

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 17/7/2026

"Về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đào Quang Khuyển.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hoài .

2. Bà Phạm Thị Xoan.

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà An Thị Hà Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Toà án, Toà án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà số 74/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30/6/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Ngô Văn T**, sinh ngày 19/8/1976;

Căn cước công dân số: 030076000988;

Nơi đăng ký thường trú và cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng. Nơi ở hiện nay: Đài Loan, *xin vắng mặt*,

- Người được anh T ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng:

Bà Vương Thị Lan A, sinh năm 1992;

Căn cước công dân số: 030192006462.

Nơi cư trú: Thôn U, xã T, thành phố Hải Phòng, *xin vắng mặt*,

- Bị đơn: Chị **Bùi Thị X**, sinh ngày 21/12/1976;

Căn cước công dân số: 030176013349;

Nơi cư trú: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng, *vắng mặt*,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Ngô Văn T trình bày: Anh và chị Bùi Thị X tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 10/01/1997 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã H, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn

vợ chồng chung sống tại gia đình anh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hoà thuận hạnh phúc nhưng càng về sau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không có quan điểm chung về lối sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Do làm ăn thua lỗ nên tháng 11/2017 anh đã đi lao động, làm việc tại Đài Loan. Sau khi sang Đài Loan vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, bất đồng quan điểm, cách nhìn nhận cuộc sống khác nhau, suy nghĩ hai bên không hoà hợp, không tìm được tiếng nói chung, không cùng quan điểm để tiếp tục xây dựng cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Đời sống hôn nhân rơi vào bế tắc, không có điểm chung để hàn gắn. Mặc dù vợ chồng và hai bên gia đình đã rất nhiều lần hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh xét thấy cuộc hôn nhân không thể cứu vãn được. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị X không còn, không thể hàn gắn được, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị X.

Về con chung: Anh và chị X có 03 con chung là cháu Ngô Thị T1, sinh ngày 08/10/1997, Ngô Thị T2, sinh ngày 01/01/2004 và cháu Ngô Trường P, sinh ngày 11/12/2012. Cháu Ngô Trường Phát H đang ở với chị X. Ly hôn anh đề nghị Tòa án giao cho chị X tiếp tục nuôi dưỡng cháu P, anh có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị X mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Cháu T1, cháu T2 đã trưởng thành trên 18 tuổi đã tự nuôi bản thân anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình làm việc với Tòa án, quá trình khai tại Tòa án và các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn chị Bùi Thị X trình bày: Chị xác định về điều kiện, thời gian kết hôn thống nhất như phần trình bày của anh T. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hoà thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng làm ăn thua lỗ, kinh tế khó khăn, gia đình chị đã giúp anh T đi sang Đài Loan lao động nhưng khi anh T sang Đài Loan thì không gửi tiền về cho chị, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Trong thời gian xảy ra mâu thuẫn, chị đã rất nỗ lực để hàn gắn tình cảm với nhau, xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng anh T không hợp tác, thậm chí anh T còn chặn tin nhắn Messenger của chị. Mâu thuẫn căng thẳng nhất từ cuối năm 2017, nay anh T vẫn sinh sống ở nước ngoài còn chị ở tại địa phương, vợ chồng không liên hệ với nhau. Khi bố anh T chết khoảng giữa năm 2025, anh T về nước 05 ngày để chịu tang nhưng vợ chồng không nói chuyện với nhau. Đầu tháng 11/2025 chị gái chị bị tai nạn xe máy nhưng anh T cũng không có một lời hỏi thăm, động viên hay gửi tiền về cho chị. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay anh T xin ly hôn, chị không nhất trí ly hôn vì lý do chị đã dành cả cuộc đời để chăm sóc các con, giữ gìn hạnh phúc gia đình và lo toan cho bên nội bên ngoài.

2. Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là Ngô Thị T1, sinh ngày 08/10/1997; Ngô Thị T2, sinh ngày 01/01/2004 và Ngô Trường P, sinh ngày 11/12/2012. Cháu Phát hiện đang ở với chị, trường hợp ly hôn chị đề nghị giao cho chị nuôi dưỡng cháu P và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Cháu T1 và cháu T2 đã trưởng thành, đã tự làm nuôi bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Tại đơn đề nghị ngày 08/5/2026, chị xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có tài sản chung chị đề nghị Tòa án giải quyết gồm: Diện tích đất ở gồm 155m² ao, nhà xây và lán trại do vợ chồng xây dựng, 01 xe đen Thái, yêu cầu anh T trả lại cho chị 04 chỉ vàng 9999 anh T vay để trả nợ.

Người làm chứng bà Phạm Thị N là mẹ đẻ anh T trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Ngô Văn T. Về điều kiện kết hôn và quá trình chung sống, mâu thuẫn như anh T trình bày. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Có thời điểm anh T về nước nhưng anh chị không nói chuyện với nhau. Nay anh T xin ly hôn chị X, bà đề nghị Toà án giải quyết theo nguyện vọng của anh T. Về con chung: Anh T và chị X có 03 con chung là Ngô Thị T1, sinh ngày 08/10/1997; Ngô Thị T2, sinh ngày 01/01/2004; Ngô Trường P, sinh ngày 11/12/2012. Các cháu hiện đang ở với mẹ. Cháu T1, cháu T2 đều đã trưởng thành, cháu P còn nhỏ. Bà được biết ly hôn anh T đồng ý giao cho chị X nuôi dưỡng cháu P. Về tài sản chung, nợ chung của anh chị: bà không nắm được.

Người làm chứng Bùi Xuân C là bố đẻ chị X trình bày: Ông là bố đẻ của chị Bùi Thị X. Quá trình chung sống, anh T và chị X chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, kinh tế gia đình khó khăn. Anh chị mâu thuẫn căng thẳng nhất từ cuối năm 2017, anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan còn chị X ở tại địa phương, từ đó vợ chồng không nói chuyện với nhau. Trong thời gian anh T lao động tại Đài Loan thì anh T không quan tâm đến chị X, không gửi tiền về cho chị X nuôi các con. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay anh T xin ly hôn chị X, ông đề nghị Toà án tạo điều kiện hòa giải cho anh chị về đoàn tụ để tập trung nuôi dạy các con, nếu không được thì đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Anh T, chị X có 03 con chung là Ngô Thị T1, sinh ngày 08/10/1997; Ngô Thị T2, sinh ngày 01/01/2004; Ngô Trường P, sinh ngày 11/12/2012. Cháu T1 và cháu T2 đều đã trưởng thành, cháu P đang ở với chị X. Ông được biết anh T đồng ý để chị X nuôi dưỡng cháu P, ông hoàn toàn nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung của anh chị: Ông không nắm được.

Kết quả làm việc với địa phương ông Nguyễn Văn N1 cho biết: Anh Ngô Văn T và chị Bùi Thị X, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, tỉnh Hải Dương, nay

là xã H, thành phố Hải Phòng. Trong thời gian chung sống anh chị mâu thuẫn cụ thể như thế nào ông không nắm được. Địa phương được biết hiện tại chị X và anh T mỗi người ở một nơi, chị X sinh sống tại địa phương, anh T hiện đang cư trú tại nước ngoài. Việc anh chị còn liên hệ với nhau không hay ly thân như thế nào ông không nắm được. Nay, anh T xin ly hôn chị X, đề nghị Tòa án tiếp tục hoà giải, nếu anh chị không thể tiếp tục chung sống với nhau, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chấp hành không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; điểm d khoản 1 Điều 192 và khoản 1 Điều 194 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Ngô Văn T được ly hôn chị Bùi Thị X.

Về con chung: Giao cháu Ngô Trường P, sinh ngày 11/12/2012 cho chị X trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh T chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn anh Ngô Văn T có đơn khởi kiện, có xác nhận chứng thực của văn phòng K tại Đ, anh T xin ly hôn chị Bùi Thị X là bị đơn; Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng; Quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Anh

Ngô Văn T nộp đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định, tại phiên tòa anh T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt, lần thứ hai chị X vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng.

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh T đề nghị giải quyết mối quan hệ vợ chồng, về con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án chị X đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng. Ngày 25/5/2026, Tòa án đã giao Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản cho chị X nhưng đã quá thời gian theo quy định chị X không nộp biên lai thu tiền tạm ứng cho Tòa án. Tòa án đã làm việc với chị X, chị xác định chị không có tiền nên chị không nộp tiền tạm ứng án phí, chị cho rằng ai làm đơn xin ly hôn thì người đó phải nộp án phí, mặc dù đã được Tòa án giải thích. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã trả lại đơn yêu cầu của chị X. Do vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét giải quyết. Khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị X không có mặt, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với quan hệ chia tài sản chung, nợ chung trong vụ án này. Chị Bùi Thị X có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng bằng một vụ án khác tại Tòa án có thẩm quyền.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Ngô Văn T và chị Bùi Thị X kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương, nay là xã H, thành phố Hải Phòng ngày 10/01/1997. Cả hai đều đã đủ tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời khai của anh T, lời khai của chị X và lời trình bày của người thân hai bên gia đình và các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Trong quá trình chung sống, anh T, chị X đã xảy ra mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh T xác định tình cảm giữa anh và chị X không còn, anh đề nghị được ly hôn chị X. Chị X xác định chị đã dành cả cuộc đời để chăm sóc các con, giữ gìn hạnh phúc gia đình và lo toan cho bên nội, bên ngoại do vậy anh T xin ly hôn chị không đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, chị X mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng chị không có biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn, anh T thì kiên quyết xin ly hôn điều đó cho thấy anh chị không còn sự thương yêu, quý trọng nhau. Với thực trạng hôn nhân nói trên cho thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị X đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của anh T, xử cho anh Ngô Văn T được ly hôn chị Bùi Thị X là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Ngô Văn T và chị Bùi Thị X có 03 con chung là Ngô Thị T1, sinh ngày 08/10/1997; Ngô Thị T2, sinh ngày 01/01/2004; Ngô Trường P, sinh ngày 11/12/2012. Anh T, chị X thống nhất, khi ly hôn, giao cho chị X nuôi dưỡng cháu P, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị X là 3.000.000 đồng/01 tháng đến khi cháu P trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh T không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Cháu Ngô Thị T1 và cháu Ngô Thị T2 đã trưởng thành trên 18 tuổi đã tự nuôi sống bản thân, anh T, chị X không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh T3 không yêu cầu xem xét giải quyết. Chị X yêu cầu chia tài sản chung nhưng không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Ngô Văn T khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147; điểm d khoản 1 Điều 192 và khoản 1 Điều 194, Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Luật phí lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Ngô Văn T được ly hôn chị Bùi Thị X.

2. Về con chung: Xử giao con chung Ngô Trường P, sinh ngày 11/12/2012 cho chị Bùi Thị X tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị X 3.000.000 đồng/tháng (*Ba triệu đồng một tháng*), thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 7/2026 đến khi cháu P trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ khi chị Bùi Thị X có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, anh Ngô Văn T chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh Ngô Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, anh đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/26E, Số: 0000536 ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự, thành phố Hải Phòng. Anh T3 phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc ngày bản án được niêm yết. Bị đơn chị X vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13 - Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND xã Hải Hưng, thành phố Hải Phòng;
- (để ghi vào sổ hộ tịch; ĐK số 01 ngày 10/01/1997).
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Quang Khuyến